

Số: 108/QĐ-ĐHCNĐN

Đồng Nai, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy
của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-ĐHCNĐN-HĐT ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Trường Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo – Khảo thí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Đào tạo – Khảo thí, Trưởng các Khoa, Trưởng các đơn vị có liên quan, các giảng viên và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- HĐT, BGH (để b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT-KT

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đoàn Mạnh Quỳnh

**QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-ĐHCNĐN ngày 27/5/2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; một số quy định khác liên quan đến sinh viên của Trường.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Trường, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy của Trường.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo (CTĐT) được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo thể hiện rõ các nội dung: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; hình thức đào tạo; hình thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

4. Chương trình đào tạo được các khoa trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai xây dựng. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 02 văn bằng) và được cấu

trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: Giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

5. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết, môn học trước, môn học tương đương, môn học song hành (nếu có), mô tả học phần, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, nội dung lý thuyết và thực hành, phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần và kế hoạch giảng dạy dự kiến.

6. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và trước khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

7. Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai ký ban hành các chương trình đào tạo để triển khai thực hiện trong Trường.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần có khối lượng từ 1 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ trừ thực tập tốt nghiệp, đồ án và khóa luận tốt nghiệp. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của học phần hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều học phần. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của Trường.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a. Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

b. Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo định hướng ngành nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi học kỳ của chương trình đào tạo. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác trong cùng khối kiến thức theo chương trình đào tạo.

3. Đào tạo theo tín chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho

phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy.

4. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân;

- Số tín chỉ của từng học phần được ghi trong chương trình và niên giám của từng khóa học;

- Một tiết học được tính tối thiểu 50 phút;

- Học phí tín chỉ: Học phí tín chỉ được xác định căn cứ theo chi phí của các hoạt động giảng dạy học tập, cơ sở vật chất tính cho một tín chỉ. Học phí thu theo học kỳ được xác định theo số tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học trong học kỳ đó. Mức học phí do Hiệu trưởng quy định cho từng bậc học và từng hệ đào tạo theo từng năm học (có quy định riêng).

5. Các học phần học có điều kiện

a. Học phần tiên quyết: Học phần A là tiên quyết của học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã học hoàn tất học phần A và kết quả thi đạt yêu cầu.

b. Học phần trước: Học phần A là học phần trước của học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên phải học xong học phần A (có thể chưa đạt). Sinh viên được phép đăng ký học phần B vào học kỳ tiếp sau học kỳ đã học của học phần A.

c. Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành với học phần B, điều kiện bắt buộc để đăng ký học phần B là sinh viên đã đăng ký học phần A. Sinh viên được phép đăng ký học phần B vào cùng học kỳ đã đăng ký học phần A hoặc vào các học kỳ tiếp sau.

d. Học phần thay thế: Là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khoá trước nhưng khoá sau không còn tổ chức giảng dạy nữa, hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên học nhưng không đạt (điểm F). Học phần thay thế còn áp dụng cho những trường hợp: cùng một học phần nhưng số tín chỉ của học phần khoá sau khác với khoá trước.

đ. Học phần tương đương: Là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa, ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc trường khác, được phép tích lũy để thay cho một hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường từ 7 giờ 30 đến 20 giờ 30 hàng ngày trong tuần. Trường phòng Đào tạo – Khảo thí bố trí thời khoá biểu cho toàn trường căn cứ vào số lượng sinh viên, số lớp học và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).
2. Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.
3. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của các học phần đạt điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xét.
4. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đạt điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Nhà Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a. Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tùy thuộc chương trình, khoá học tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được quy định từ 4 đến 5 năm học (tùy theo ngành học).

- Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy cấp bằng cử nhân là 4 năm;

- Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy cấp bằng kỹ sư là 4.5 năm;

Sinh viên có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian hoàn thành khóa học (theo quy định tại khoản 02 điều này).

b. Một năm học có 02 học kỳ chính (mỗi học kỳ có 20 tuần, trong đó 16 tuần thực học, 01 tuần dự trữ, 03 tuần thi) và 01 học kỳ phụ vào thời gian nghỉ hè để sinh viên đăng ký học cải thiện hoặc học lại. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Phòng Đào tạo – Khảo thí dự kiến phân bổ số học phần cho từng học kỳ và năm học.

2. Thời gian học tập tối đa và tối thiểu để sinh viên hoàn thành khóa học

- Thời gian tối thiểu của một khóa đào tạo là thời ngắn nhất mà mỗi sinh viên được phép học để hoàn thành khóa học của mình nhưng không ít hơn 2/3 thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

- Thời gian tối đa của một khóa đào tạo là thời gian dài nhất mà mỗi sinh viên được phép học để hoàn thành khóa học của riêng mình nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;

- Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

3. Thời khóa biểu để thực hiện thời gian, địa điểm hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học và CTĐT. Thời khóa biểu của các lớp học phân bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày; Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

4. Mỗi ngày có tối đa 15 tiết học được phân bổ như sau:

a. Các tiết học buổi sáng

Tiết học	Tiết 1	Tiết 2	Tiết 3	Tiết 4	Tiết 5	Tiết 6
Giờ bắt đầu	7h30	8h20	9h10	10h00	10h50	11h40
Giờ kết thúc	8h20	9h10	10h00	10h50	11h40	12h30

b. Các tiết học buổi chiều

Tiết học	Tiết 7	Tiết 8	Tiết 9	Tiết 10	Tiết 11	Tiết 12
Giờ bắt đầu	13h00	13h50	14h40	15h30	16h20	17h10
Giờ kết thúc	13h50	14h40	15h30	16h20	17h10	18h00

c. Các tiết học buổi tối

Tiết học	Tiết 13	Tiết 14	Tiết 15
Giờ bắt đầu	18h00	18h50	19h40
Giờ kết thúc	18h50	19h40	20h30

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký vào học hệ đại học chính quy tại trường sinh viên phải nộp trực tuyến bản scan của bản chính các loại giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học trên phần mềm nhập học của Nhà trường. Phòng Thanh tra – Quản lý sinh viên – Đảm bảo chất lượng giáo dục (TT-QLSV-ĐBCLGD) đối chiếu các giấy tờ trên. Sau khi đối chiếu, người kiểm tra sẽ ký xác nhận vào danh sách đã đối chiếu và lưu giữ theo quy định.

2. Học kỳ đầu tiên của khóa học, sinh viên phải nộp bổ sung hồ sơ nhập học đối với các trường hợp chưa đúng, đủ theo quy định.

3. Đầu năm học thứ hai, sinh viên phải bổ sung bản scan bản chính bằng tốt nghiệp THPT lên phần mềm quản lý hồ sơ của trường (Chỉ áp dụng đối với sinh viên khi nhập học chưa có bản scan bản chính bằng tốt nghiệp THPT).

4. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Phòng Đào tạo – Khảo thí trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của Trường.

5. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và dự kiến kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Xếp sinh viên vào học các chương trình, ngành đào tạo hoặc chuyên ngành

1. Đầu khóa học, sinh viên được sắp xếp vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo căn cứ vào nguyện vọng cá nhân và kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển trong kỳ tuyển sinh.

2. Đối với các ngành đào tạo nếu có nhiều chuyên ngành, sinh viên học chuyên ngành nào phải thực hiện đăng ký học chuyên ngành đó theo kế hoạch của Nhà trường đối với từng khóa học, ngành học. Thời gian đăng ký thực hiện trước ít nhất 01 học kỳ tính từ khi bắt đầu theo học chuyên ngành. Cố vấn học tập hướng dẫn tổ chức đăng ký học chuyên ngành và quản lý sinh viên theo các chuyên ngành.

Điều 9. Tổ chức lớp học

Có hai hình thức tổ chức lớp: Lớp học phần và lớp danh nghĩa

1. Lớp học phần

a. Lớp học phần được tổ chức cho từng học phần khác dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

b. Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học này được quy định như sau:

- Lớp học lý thuyết các môn chính trị: ≥ 100 ;
- Lớp học lý thuyết các môn đại cương: 80-100;
- Lớp học lý thuyết môn cơ sở ngành: ≥ 70 ;
- Lớp học lý thuyết môn chuyên ngành: ≥ 60 ;
- Lớp học tiếng Anh: ≥ 40 ;
- Lớp học các môn giáo dục thể chất: ≥ 50 ;
- Lớp học thực hành tin học: ≥ 40 ;
- Lớp học thực hành, thí nghiệm: ≥ 35 ;
- Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Lớp danh nghĩa

a. Lớp danh nghĩa được tổ chức theo nhóm các học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo. Hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên được tổ chức theo các lớp danh nghĩa và duy trì trong cả khoá học.

b. Lớp danh nghĩa (lớp sinh viên) là lớp được tổ chức cho sinh viên cùng khóa để duy trì các sinh hoạt chính trị, xã hội của tập thể sinh viên ngoài giờ lên lớp theo lớp học phần như: xét khen thưởng, kỷ luật, bình xét điểm rèn luyện,... Lớp danh nghĩa cũng là cơ sở để hình thành các chi đoàn thanh niên và chi hội sinh viên.

c. Mỗi lớp danh nghĩa có một tên riêng gắn với khoa, khóa đào tạo và do một chuyên viên hoặc giảng viên phụ trách làm cố vấn học tập của lớp. Cố vấn học tập có nhiệm vụ hướng dẫn sinh viên về học vụ, giúp đỡ sinh viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa học.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo – Khảo thí thông báo danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, tiến độ đào tạo bao gồm tiến độ giảng dạy, kế hoạch thi của từng học phần.

2. Trước thời điểm bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của

bản thân, từng sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Phòng Đào tạo – Khảo thí mở học phần thông qua website <https://sv.dntu.edu.vn>.

a. Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 01 tháng.

b. Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 02 tuần.

c. Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp, trong trường hợp này sinh viên phải làm đơn theo mẫu tại website Phòng Đào tạo – Khảo thí.

3. Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ (không tính các học phần cải thiện và trả nợ) theo kế hoạch học tập chuẩn.

4. Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, học trước (nếu có) của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình.

6. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Sinh viên chỉ được rút bớt học phần đã đăng ký trong thời gian Phòng Đào tạo – Khảo thí chưa khóa lớp học phần.

2. Việc rút bớt học phần (hủy học phần) trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ sinh viên phải viết đơn (theo mẫu tại website Phòng Đào tạo – Khảo thí) gửi Phòng Đào tạo – Khảo thí của Trường và phải đạt khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ.

3. Sau khi đã hết thời hạn cho phép rút bớt các học phần, những sinh viên đã được chấp nhận đăng ký các học phần thì phải đóng học phí toàn bộ những học phần đã được chấp nhận. Nếu đóng không đủ học phí các học phần, phòng Kế hoạch - Tài chính sẽ từ chối không cho đóng học phí các học phần còn lại. Khi đó sinh viên sẽ phải ngừng học vì không còn cơ hội để đăng ký các học phần khác trong học kỳ này.

4. Những học phần sinh viên đã đăng ký và đã đóng học phí mà không học thì được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F học phần đó.

5. Trong quá trình học Nhà trường không chấp thuận cho sinh viên rút bớt các học phần.

Điều 12. Đăng ký học lại

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+ hoặc D. Điểm học lần cuối là điểm chính thức của học phần.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại, hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm D, D+, C, C+, B để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy, trường hợp học cải thiện sinh viên cần phải làm đơn theo quy định hoặc thực hiện đăng ký trên website, khi học cải thiện thì điểm cao nhất là điểm cuối cùng.

4. Nhà trường không giới hạn số lần đăng ký học lại hoặc học chuyển đổi trong thời gian sinh viên được phép hoàn thành chương trình theo quy định. Sinh viên có thể đăng ký học lại theo kế hoạch tổ chức đào tạo của Nhà trường.

5. Thủ tục đăng ký học giống như đối với một học phần mới.

6. Sinh viên tự nguyện đăng ký học các học phần mở rộng (bổ sung) thì được chấp nhận. Khi kết thúc học phần nếu đạt yêu cầu thì không thể hiện trên bảng điểm toàn khóa và không tính vào điểm trung bình chung tích lũy khi xét tốt nghiệp. Sinh viên đang học tập tại trường được đăng ký học các học phần mở rộng. Nếu sau đó sinh viên thi đậu vào 1 ngành học khác hoặc học song ngành có học phần đó thì kết quả sẽ được bảo lưu. Học phí của học phần mở rộng thu theo bậc đào tạo và ngành học của học phần được mở và không có chế độ miễn giảm.

Điều 13. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Dạy và học trực tiếp

Giảng viên, sinh viên thực hiện công việc giảng dạy, học tập theo thời khoá biểu tại lớp, tại phòng và xưởng thực hành hoặc tại địa điểm tổ chức lớp học khác ở trong hoặc ngoài Trường (đối với các học phần thực tập, thực hành và đặc thù theo thời khoá biểu của lớp).

2. Dạy và học trực tuyến

a. Dạy học trực tuyến là hoạt động giảng dạy được tổ chức thực hiện trên hệ thống dạy học trực tuyến.

b. Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm hỗ trợ công tác giảng dạy và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức dạy học thông qua môi trường internet, bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến; hệ thống quản lý học tập; hệ thống quản lý nội dung học tập.

c. Dạy và học trực tuyến được thực hiện theo quy định đào tạo trực tuyến hiện hành của Nhà trường với khối lượng phù hợp theo từng ngành trên cơ sở đảm bảo các điều

kiện, trang thiết bị đáp ứng tốt công tác đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d. Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo quy định của Trường, được Khoa, Bộ môn quản lý học phần thông qua và Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Phân công giảng viên phụ trách các lớp học phần

Việc phân công giảng viên phụ trách các lớp học phần do Trưởng bộ môn thực hiện và phải được Trưởng khoa ký xác nhận trước khi gửi về Phòng Đào tạo – Khảo thí để đăng ký vào hệ thống quản lý đào tạo chung của Nhà trường. Việc thay đổi giảng viên phụ trách lớp học phần phải được thực hiện theo thủ tục tại Bộ phận Một cửa thuộc Phòng Đào tạo – Khảo thí.

4. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Trường và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai..., cơ chế thanh tra và giám sát nội bộ do Phòng TT-QLSV-ĐBCLGD chủ trì và tổ chức thực hiện.

5. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy

a. Chấp hành các quy chế, nội quy, quy định của Nhà trường và của đơn vị.

b. Thực hiện nghiêm túc quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên.

c. Tham gia quản lý người học và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

d. Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo điều kiện của Nhà trường; được tham gia vào việc quản lý và quản trị Nhà trường; được tham gia các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

đ. Được hưởng các chế độ và quyền lợi theo quy định của pháp luật và Nhà trường.

6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham gia học tập được quy định trong quy chế công tác sinh viên hiện hành của Nhà trường.

CHƯƠNG III

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 14. Nghỉ ốm, nghỉ có lý do chính đáng

Sinh viên xin nghỉ ốm, nghỉ có lý do chính đáng trong quá trình học phải viết đơn xin phép gửi giảng viên giảng dạy kể từ ngày ốm. Trong trường hợp nghỉ vào đợt thi sinh viên phải viết đơn xin hoãn thi theo mẫu và gửi Phòng Đào tạo – Khảo thí kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương, hoặc của bệnh viện.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời (bảo lưu)

1. Sinh viên không nợ học phí và các khoản phí khác được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo – Khảo thí xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang.
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.
- c) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.
- d) Vì nhu cầu cá nhân, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở Trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian được phép hoàn thành chương trình quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Sinh viên thuộc diện cảnh báo nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khóa học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.
- b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa.

2. Sau mỗi năm học, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong những trường hợp sau đây:

- a) Lần thứ 2 liên tiếp bị cảnh báo học tập.
- b) Lần thứ 3 không liên tiếp bị cảnh báo học tập.
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

đ) Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại mục a, b, c khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho chuyển chương trình đào tạo và cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể. Thời hạn nhận đơn xin xét chuyển xuống học ở trình độ đào tạo thấp hơn hoặc chuyển qua chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định buộc thôi học. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp nộp đơn muộn.

4. Đối với sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

5. Sinh viên sẽ bị xét thôi học tạm thời trong các trường hợp sau:

- a) Đầu mỗi học kỳ, sinh viên không có hoạt động đăng ký học phần.
- b) Sinh viên đăng ký học phần nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng học phí theo quy định của Nhà trường.
- c) Sinh viên nghỉ học liên tiếp 02 tháng mà không có đơn gửi về Phòng Đào tạo – Khảo thí.
- d) Khi muốn trở lại học tiếp tại Trường, sinh viên phải hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đồng thời viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua phòng Đào tạo – Khảo thí ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 17. Chuyển trường

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai nếu thoả mãn các điều kiện sau đây:

- a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập.
- b) Có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

- c) Được Hiệu trưởng của trường xin chuyển đi và đến chấp nhận.
- d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển đến Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trong các trường hợp sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa.
- b) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.
- c) Sinh viên thuộc diện cảnh báo kết quả học tập tại trường đang theo học.

3. Thủ tục chuyển đến trường:

a) Sinh viên chuyển đến phải có hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của trường xin chuyển đi.

b) Sinh viên chuyển đến đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

c) Phòng Đào tạo – Khảo thí xử lý hồ sơ, đề xuất Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình hiện tại của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 18. Trao đổi sinh viên và hợp tác đào tạo

1. Việc hợp tác đào tạo giữa Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

2. Việc trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo và công nhận lẫn nhau được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý phê duyệt trước khi triển khai.

3. Việc công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

Điều 19. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng. Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hiệu trưởng quy định chi tiết về học cùng lúc hai chương trình đào tạo.

Điều 20. Đào tạo liên thông

Đào tạo liên thông thực hiện theo Quy định của BGDDT và Quy định của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

Điều 21. Thực tập tốt nghiệp, đồ án và khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học bổ sung một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a. Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của trường và đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đồ án, khóa luận tốt nghiệp là học phần có khối lượng từ 2 – 8 tín chỉ.

b. Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không thuộc diện làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc sinh viên đạt tiêu chuẩn làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp nhưng không đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định cho chương trình.

2. Hiệu trưởng sẽ quy định cụ thể trong một văn bản riêng về:

a. Các tiêu chuẩn sinh viên đủ điều kiện làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

b. Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

c. Hình thức chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

d. Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Thực tập tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của Trường. Hiệu trưởng ban hành quy định riêng về thực tập tốt nghiệp. Bắt buộc sinh viên phải thực tập tại các đơn vị, doanh nghiệp mà Nhà trường thẩm định và giới thiệu. Kết quả

thực tập của sinh viên phải có xác nhận từ đơn vị, doanh nghiệp và Nhà trường.

4. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận tốt nghiệp, Hiệu trưởng giao cho Trưởng khoa quản lý học phần bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên kết hợp với thời gian thực tập tốt nghiệp.

Điều 22. Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định quy trình hướng dẫn và tổ chức bảo vệ đồ án khóa luận tốt nghiệp trong văn bản riêng.

2. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 1, Điều 32 của Quy chế này. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải do Hội đồng có ít nhất 3 giảng viên đảm nhiệm. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để bổ sung, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học bổ sung tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

Điều 23. Xếp loại học lực và trình độ năm học

1. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

2. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M). Căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy (KLTL) so với khối lượng kiến thức

quy định cho chương trình đào tạo, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

- a) Sinh viên năm thứ nhất: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ;
- b) Sinh viên năm thứ hai: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ;
- c) Sinh viên năm thứ ba: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ;
- d) Sinh viên năm thứ tư: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến dưới 120 tín chỉ;
- đ) Sinh viên năm thứ năm: Nếu khối lượng kiến thức tích lũy từ 120 tín chỉ đến dưới 150 tín chỉ;

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ sẽ được tính vào kết quả học tập học kỳ chính tổ chức ngay trước học kỳ phụ hoặc học kỳ chính tổ chức song song với học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 24. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 điều này. không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc bộ quốc phòng, bộ công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên.

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Điều 25. Yêu cầu kỹ năng số đối với giảng viên và sinh viên

Nhà trường yêu cầu giảng viên và sinh viên Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trang bị kỹ năng số trong công tác giảng dạy và học tập, sử dụng tốt các phần mềm trong hoạt động đào tạo, thi và các phần mềm liên quan khác.

CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 26. Quy định thời gian có mặt trên lớp

1. Đối với học phần lý thuyết hoặc học phần tích hợp (lý thuyết và thực hành):

- Sinh viên tham dự $\geq 80\%$ số tiết học của học phần được tham dự kỳ thi kết thúc học phần;

- Sinh viên vắng mặt trên lớp quá 20% số tiết học lý thuyết hoặc quá 20% số giờ học của từng bài thực hành hoặc có điểm đánh giá bài thực hành không đạt sẽ không được tham dự kỳ thi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nhận điểm F là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành.

3. Học phần thực tập tốt nghiệp, thực tập doanh nghiệp, đồ án và khóa luận tốt nghiệp được Hiệu trưởng quy định bằng văn bản riêng.

Điều 27. Tổ chức kỳ thi cuối kỳ

Cuối học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi để sinh viên thi cuối kỳ và sinh viên chỉ được thi 01 lần cho mỗi học phần đăng ký.

1. Các trường hợp sau đây sinh viên bị cấm thi và phải nhận điểm 0

a. Vắng mặt trên lớp quá quy định nêu tại khoản 1 Điều 26.

b. Có một trong các điểm thành phần < 4 thang điểm 10 (điểm giữa kỳ, thường xuyên, điểm bài thực hành,...).

c. Nợ học phí (sẽ bị cấm thi điểm thành phần).

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi cuối kỳ, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0 là điểm thi cuối kỳ.

3. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi cuối kỳ, nếu được phê duyệt theo đơn hoãn thi, được dự thi ở kỳ thi bổ sung hoặc thi vào đợt thi sau có học phần đó. Thời gian tổ chức đợt thi bổ sung do Phòng Đào tạo - Khảo thí quy định. Sinh viên không tham dự kỳ thi bổ sung (nếu có) sẽ nhận điểm 0 là điểm thi cuối kỳ.

Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 28. Ra đề thi, hình thức thi và chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình đào tạo. Việc ra đề thi hoặc bốc thăm từ ngân hàng đề thi được Hiệu trưởng quy định trong văn bản riêng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi tự luận, thực hành, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Bài thi kết thúc học phần do hai giảng viên chấm (trừ các bài thi chấm bằng máy). Điểm thi được công bố trong vòng 10 ngày kể từ ngày thi, điểm thi vẫn đáp được công bố công khai ngay sau mỗi buổi thi. Trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Việc bảo quản và lưu giữ các bài thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), tiểu luận, bài tập lớn, bài thi trên máy tính được thực hiện theo quy định lưu trữ hiện hành của Trường.

4. Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề thi giữa kỳ, đề kiểm tra và chấm điểm thành phần.

Điều 29. Đánh giá và trọng số điểm học phần

Việc đánh giá điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu: Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực; công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa học và các hình thức đào tạo. Cụ thể đánh giá điểm học phần như sau:

Các từ viết tắt:

- + Đ.HP: Điểm học phần;
- + Đ.TX: Điểm thường xuyên;
- + Đ.GK: Điểm giữa kỳ;
- + Đ.CK: Điểm cuối kỳ.

Điểm thành phần bao gồm điểm thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần (được chấm theo thang điểm 10) nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

1. Điểm học phần lý thuyết:

$$\text{Đ.HP} = 50\% \text{ Đ.TX} + 20\% \text{ Đ.GK} + 30\% \text{ Đ.CK}$$

- Đ.TX: Bao gồm các bài tập 15 phút, làm việc nhóm, các bài tập nhỏ trong lớp, hỏi - đáp, tương tác, thuyết trình,... Quy định: 1 tín chỉ: 3 cột điểm; 2 tín chỉ: 5 cột điểm; hơn 2 trở lên: 6 cột điểm.

- Đ.GK: Bài kiểm tra từ 45 đến 60 phút (hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm).

2. Điểm học phần thực hành: Là điểm trung bình cộng của các bài thực hành. Quy định 01 tín chỉ tối thiểu 03 cột điểm, 02 tín chỉ trở lên tối thiểu 06 cột điểm.

3. Điểm học phần tích hợp (lý thuyết và thực hành):

$$\text{Đ.HP} = 50\% \text{ Đ.TX} + 20\% \text{ Đ.GK} + 30\% \text{ Đ.CK}$$

- Đ.TX: Các cột điểm thực hành;

- Đ.GK: Bài kiểm tra từ 45 đến 60 phút (hình thức tự luận hoặc trắc nghiệm);

- Đ.CK: Hình thức đánh giá học phần tích hợp tùy vào đặc thù của học phần.

Hình thức thi cuối kỳ được Hiệu trưởng phê duyệt trước khi triển khai.

4. Điểm học phần thực tập tốt nghiệp, thực tập doanh nghiệp, khóa luận tốt nghiệp,

đồ án tốt nghiệp được đánh giá theo quy định riêng.

5. Các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi chuyên môn cấp toàn quốc: Căn cứ theo kết quả đạt được, Khoa chuyên ngành đề xuất học phần tương đương và chuyển về Phòng Đào tạo – Khảo thí để tổng hợp và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

6. Các học phần thực hành tại doanh nghiệp, các bài báo cáo, thực hành được đánh giá và lưu theo quy định.

7. Đối với học phần đánh giá thông qua hình thức trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;
- Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;
- Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 30. Các loại điểm sử dụng để tính điểm trung bình chung (TBC) học kỳ, TBC tích lũy

1. Các loại điểm học phần được sử dụng để tính điểm TBC học kỳ

- Điểm học phần của các học phần trong chương trình đào tạo được tổ chức trong học kỳ chính, do sinh viên đăng ký và học lần đầu. Nếu sinh viên đăng ký học lại học phần ở học kỳ phụ tổ chức ngay sau học kỳ chính hoặc song song với học kỳ chính thì điểm học phần cao nhất trong các lần học sẽ được sử dụng để tính điểm TBC học kỳ của học kỳ chính đó;

- Điểm học phần do sinh viên đăng ký học chuyển đổi (Điều 12 của Quy chế), trong học kỳ phụ được tổ chức ngay sau học kỳ chính hoặc song song với học kỳ chính;

- Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần theo quy định cho nhóm học phần tự chọn trong chương trình đào tạo, nếu đăng ký học thêm các học phần khác trong nhóm thì điểm học phần đạt được sẽ sử dụng để tính điểm TBC học kỳ. Sinh viên không muốn sử dụng kết quả học tập của các học phần học thêm để tính điểm TBC học kỳ thì có thể làm đơn xin hủy học phần và gửi về Phòng Đào tạo – Khảo thí trước thời điểm xét học tiếp để điểm học phần đó không sử dụng để tính điểm TBC học kỳ.

2. Tính điểm TBC tích lũy: Điểm học phần cao nhất mà sinh viên tích lũy được qua các lần học được sử dụng để tính điểm TBC tích lũy tại thời điểm xét học tiếp, xét tốt nghiệp.

Đối với các nhóm học phần tự chọn, số lượng học phần trong nhóm tự chọn sinh viên tích lũy được lớn hơn số lượng học phần quy định phải tích lũy trong nhóm tự chọn:

Nhà trường sẽ sử dụng các học phần có điểm học phần cao nhất, đủ số lượng học phần theo quy định của nhóm, để tính điểm trung bình chung tích lũy.

3. Trường hợp sinh viên đăng ký học các học phần ngoài chương trình đào tạo: Điểm học phần của các học phần không nằm trong chương trình đào tạo của ngành học, các học phần này thuộc chương trình đào tạo của ngành khác do sinh viên đăng ký học thêm, không sử dụng để tính điểm TBC học kỳ, TBC tích lũy; Kết quả tích lũy được của các học phần học thêm sẽ không ghi trong bảng kết quả học tập, sinh viên có nhu cầu nhận chứng nhận hoàn thành các học phần này sẽ làm đơn và gửi Phòng Đào tạo – Khảo thí để cấp chứng nhận.

Điều 31. Các hệ điểm học phần

1. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ và thang điểm hệ 4 như sau:

Loại điểm	Điểm hệ 10	Điểm hệ chữ	Điểm hệ 4
Đạt	9,0 - 10	A+	4,0
	8,5 - 8,9	A	4,0
	8,0 - 8,4	B+	3,5
	7,0 - 7,9	B	3,0
	6,5 - 6,9	C+	2,5
	5,5 - 6,4	C	2,0
	5,0 - 5,4	D+	1,5
	4,0 - 4,9	D	1,0
Không đạt	< 4	F	0

- Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

- Đối với những học phần được Nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

2. Việc xếp loại các mức điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0.

b. Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các điểm thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ.

c. Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

3. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 2 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

4. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a. Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc lý do khách quan khác không thể dự kiểm tra hoặc thi, được xét duyệt theo đơn hoãn thi.

b. Sinh viên thiếu điểm thành phần do không thể dự kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ vì những lý do khách quan, được giảng viên chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, sinh viên có điểm I phải trả xong các nội dung còn nợ để được chuyển điểm. Nếu không hoàn thành sinh viên phải nhận điểm 0 đối với các điểm thành phần còn thiếu.

5. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ phòng Đào tạo - Khảo thí chuyển lên đối với các trường hợp chưa nhập điểm kết thúc học phần đã quá hạn.

6. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a. Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A+, A, B+, B, C+, C, D+, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt.

b. Những học phần được công nhận, bảo lưu kết quả khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

7. Các quy định đối với học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

a. Học phần Giáo dục thể chất.

- Điểm đạt là điểm từ 5 trở lên.

b. Học phần Giáo dục Quốc phòng – An ninh.

- Điều kiện thi, số lần thi kết thúc học phần, điều kiện cấp chứng chỉ giáo dục Quốc phòng - An ninh thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm đạt là điểm từ 5 trở lên.

Điều 32. Cách tính điểm Trung bình chung (TBC)

1. Để tính điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy, điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi tương ứng qua thang điểm 4.

2. Điểm TBC học kỳ và điểm TBC tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

Điểm TBC năm học để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi năm học. Điểm TBC tích lũy để xét cảnh báo, thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học.

Điều 33. Phúc khảo và khiếu nại điểm

Điểm học phần được công bố tại trang web đào tạo <https://sv.dntu.edu.vn>. Sinh viên phải kiểm tra kết quả điểm của mình. Sinh viên có quyền gửi đơn khiếu nại về điểm (điểm TBC các điểm trong học kỳ, điểm thi kết thúc học phần và điểm giữa kỳ) đến Bộ phận một cửa thuộc phòng Đào tạo –Khảo thí chậm nhất là 7 ngày làm việc tính từ ngày công bố điểm, quá thời hạn này sinh viên sẽ không được giải quyết điểm phúc khảo. Trường các khoa có trách nhiệm phối hợp với phòng Đào tạo - Khảo thí để giải quyết và trả lời khiếu nại của sinh viên theo quy định của Nhà trường. Đơn xin phúc khảo (phúc tra) và khiếu nại điểm được niêm yết tại cổng thông tin sinh viên.

CHƯƠNG V

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 34. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:
 - a. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
 - b. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này.
 - c. Điểm (TBCTL) trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 (trung bình) trở lên.
 - d. Có các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm, giáo dục Quốc phòng - An ninh, theo quy định.
 - đ. Có điểm đạt của các học phần giáo dục thể chất.
 - e. Có đủ số ngày công tác xã hội, hoàn thành nghĩa vụ học phí và các khoản ngoài học phí: ký túc xá, thư viện, đoàn phí và các khoản khác (nếu có).
 - f. Có gửi Phòng Đào tạo – Khảo thí đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp hoặc có thể đăng ký online tại cổng thông tin điện tử của sinh viên.

2. Sau mỗi đợt, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng hoặc Phó Phòng Đào tạo – Khảo thí làm thư ký và các thành viên là các Trưởng khoa chuyên môn, Trưởng Phòng TT-QLSV-ĐBCLGD, có sự tham dự của Trưởng các đơn vị liên quan (Phòng Kế hoạch – Tài chính, Ký túc xá, Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đoàn Thanh niên) để xét điều kiện, nghĩa vụ khác của sinh viên.

4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 35. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm TBC (trung bình chung) tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- | | |
|------------------|--|
| a. Loại Xuất sắc | : Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00. |
| b. Loại Giỏi | : Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59. |
| c. Loại Khá | : Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19. |

d. Loại Trung bình : Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần học lại lần thứ 2 trở lên vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Điều 21, khoản 1 Điều 34 của Quy chế này đối với học cùng lúc hai chương trình thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Hết thời gian được phép hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên không tốt nghiệp được cấp bằng kết quả học tập của trường về các học phần đã tích lũy trong chương trình. Những sinh viên này có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Quy chế này.

CHƯƠNG VI

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá điểm thành phần, kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Điều 37. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước 31 tháng 12 hàng năm: Trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời hạn 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo.

2. Trường tổ chức lưu trữ và bảo quản an toàn tài liệu liên quan đến công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a. Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường.

b. Tài liệu khác liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo.

c. Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Trường công khai trên Cổng thông tin điện tử chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a. Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan.

b. Các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c. Các minh chứng về việc chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d. Thông báo tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 38. Điều khoản thi hành

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng cho bậc đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai từ năm 2021 trở đi. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy chế do Hiệu trưởng quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đoàn Mạnh Quỳnh